

Số: *16* /2019/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *18* tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Thực hiện Nghị quyết số 422/NQ-UBTVQH14 ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh mở rộng địa giới hành chính thành phố Thái Nguyên và thành lập 02 phường thuộc thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1222/TTr-STC ngày 05 tháng 4 năm 2019; Báo cáo số 106/BC-STP ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2019 và thay thế Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /se

Nơi nhận:

- Chính phủ;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - Bộ Tư pháp;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
 - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
 - Các sở, ban, ngành của tỉnh;
 - UBND các huyện, thành phố, thị xã;
 - Trung tâm Thông tin tỉnh;
 - Lưu: VT, KT, CNN, TH.
- Trinhnq/QĐ.T4, 60b

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Nhữ Văn Tâm

QUY ĐỊNH

Đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số *06* /2019/QĐ-UBND ngày *18* tháng 4 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này áp dụng để tính tiền thuê đất, thuê mặt nước khi:

1. Nhà nước cho thuê đất, gồm đất trên bề mặt và phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất theo quy định của Luật Đất đai.
2. Nhà nước cho thuê phần đất dưới mặt đất để xây dựng công trình ngầm nhằm mục đích kinh doanh theo quy hoạch được duyệt mà không sử dụng phần mặt đất.
3. Chuyển từ hình thức được Nhà nước giao đất sang cho thuê đất.
4. Nhà nước gia hạn thời gian thuê đất cho các đối tượng phải nộp tiền thuê đất.
5. Nhà nước cho thuê đất đối với đất có mặt nước.
6. Nhà nước cho thuê mặt nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính (đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên), đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước; công nhận quyền sử dụng đất thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, nghị định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường.
2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ ĐƠN GIÁ THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

Điều 3. Xác định đơn giá thuê đất

1. Giá đất tính đơn giá thuê đất: Là giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành làm căn cứ để xác định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể trên địa bàn tỉnh.

2. Đơn giá thuê đất được xác định như sau:

a) Đối với dự án thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá:

Đơn giá thuê đất hàng năm = Tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất nhân (x) Giá đất tính thu tiền thuê đất.

STT	Nội dung	Tỷ lệ (%) để xác định đơn giá thuê đất
1	Dự án khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh (trừ diện tích đất để làm mặt bằng xây dựng nhà xưởng, chế biến khoáng sản; đất xây dựng công trình phụ trợ; đất hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản; đất thực hiện dự án khai thác khoáng sản để sản xuất vật liệu xây dựng thông thường, áp dụng đơn giá thuê đất theo dự án thuê đất sản xuất kinh doanh thông thường tương ứng với địa bàn thực hiện dự án)	2,5
2	Dự án thuê đất tại các phường: Trung Vương, Phan Đình Phùng, Hoàng Văn Thụ, Đồng Quang, Quang Trung thuộc thành phố Thái Nguyên	1,5
3	Dự án thuê đất tại các phường còn lại thuộc thành phố Thái Nguyên; các phường thuộc thành phố Sông Công (trừ phường Lương Sơn); phường Ba Hàng thuộc thị xã Phổ Yên; thị trấn Hương Sơn thuộc huyện Phú Bình	1,2
4	Dự án thuê đất tại các xã thuộc thành phố Thái Nguyên; phường Lương Sơn và các xã thuộc thành phố Sông Công; phường Bãi Bông, Đồng Tiến và các xã thuộc thị xã Phổ Yên; các xã thuộc huyện Phú Bình; thị trấn Hùng Sơn thuộc huyện Đại Từ; thị trấn Đu thuộc huyện Phú Lương (trừ các xã miền núi theo quy định của Chính phủ)	0,9
5	Dự án thuê đất tại các xã, phường miền núi thuộc: Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên, huyện Phú Bình, huyện Đại Từ, huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ; các thị trấn còn lại của các huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương (trừ các xã miền núi khu vực III theo quy định của Chính phủ)	0,8
6	Dự án thuê đất tại các xã, thị trấn thuộc huyện Võ Nhai, huyện Định Hoá; các xã miền núi khu vực III; các dự án thuê đất, thuê mặt nước sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh	0,5

STT	Nội dung	Tỷ lệ (%) để xác định đơn giá thuê đất
7	Dự án thuê đất để đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, dự án thuê đất của Nhà nước để đầu tư sản xuất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp	
7.1	Tại các phường: Trung Vương, Phan Đình Phùng, Hoàng Văn Thụ, Đồng Quang, Quang Trung thuộc thành phố Thái Nguyên	0,75
7.2	Tại các phường còn lại thuộc thành phố Thái Nguyên; các phường thuộc thành phố Sông Công (trừ phường Lương Sơn); phường Ba Hàng thuộc thị xã Phổ Yên; thị trấn Hương Sơn thuộc huyện Phú Bình	0,6
7.3	Tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh	0,5

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá: Đơn giá thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê là giá đất được xác định theo thời hạn sử dụng đất tương ứng với thời gian thuê đất.

c) Đơn giá thuê đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuê:

- Trường hợp đấu giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì đơn giá thuê đất là đơn giá trúng đấu giá của thời hạn một năm.

- Trường hợp đấu giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì đơn giá thuê đất là đơn giá trúng đấu giá của thời hạn thuê đất.

Điều 4. Xác định đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm

1. Đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định Luật Đất đai năm 2013, đơn giá thuê đất được quy định như sau:

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm: Đơn giá thuê đất bằng 20%, đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm có cùng mục đích sử dụng.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê: Đơn giá thuê đất bằng 20%, đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

2. Đối với đất xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt có thu tiền thuê đất thì số tiền thuê đất phải nộp của phần diện tích vượt thêm này được xác định theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

Điều 5. Đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước thuộc nhóm đất quy định tại Điều 10 Luật Đất đai năm 2013

1. Đối với phần diện tích đất không có mặt nước: Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quy định này.

2. Đối với phần diện tích đất có mặt nước:

a) Đối với trường hợp dự án thuê có phần diện tích đất có mặt nước thuộc các xã, thị trấn thuộc huyện Võ Nhai, Định Hoá; các xã miền núi khu vực III; các dự án sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh; đất có mặt nước sử dụng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư thì đơn giá thuê đất có mặt nước được xác định bằng 50% đơn giá thuê của loại đất có vị trí liền kề có cùng mục đích sử dụng.

b) Đối với trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này, đơn giá thuê đất có mặt nước bằng 70% đơn giá thuê của loại đất có vị trí liền kề có cùng mục đích sử dụng.

Điều 6. Khung giá thuê mặt nước

1. Đơn giá thuê mặt nước không thuộc phạm vi đất quy định tại Điều 10 Luật Đất đai năm 2013 và Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014, đơn giá thuê mặt nước được quy định khung giá như sau:

a) Dự án sử dụng mặt nước cố định (xác định cụ thể tọa độ cố định mặt nước cho thuê trong thời gian thực hiện dự án) trong khung giá từ 20.000.000 đồng/km²/năm đến 300.000.000 đồng/km²/năm.

b) Dự án sử dụng mặt nước không cố định (không xác định rõ được tọa độ đối với diện tích mặt nước cho thuê và dự án hoạt động không cố định tại một địa điểm nhất định trong khung giá từ 100.000.000 đồng/km²/năm đến 750.000.000 đồng/km²/năm.

2. Căn cứ khung giá thuê mặt nước quy định tại Khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đơn giá thuê mặt nước đối với từng dự án cụ thể.

Điều 7. Thời gian ổn định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của dự án thuê trả tiền thuê hàng năm

1. Đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước trả tiền hàng năm của mỗi dự án được ổn định theo quy định như sau:

a) Trường hợp không thông qua hình thức đấu giá: Đơn giá thuê đất được ổn định 05 năm tính từ thời điểm được Nhà nước quyết định cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển từ giao đất sang thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Hết thời gian ổn định, đơn giá thuê đất áp dụng cho chu kỳ ổn định tiếp theo được xác định bằng giá đất tại Bảng giá đất nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất nhân (x) với mức tỷ lệ (%) do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm điều chỉnh đơn giá thuê đất.

b) Trường hợp đấu giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm: Đơn giá trúng đấu giá được ổn định 10 năm, hết thời gian ổn định thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất theo chính sách về thu tiền thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá; mức điều chỉnh không vượt quá 30% đơn giá thuê đất trúng đấu giá hoặc đơn giá thuê đất của kỳ ổn định liền kề trước đó.

Cục trưởng Cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế điều chỉnh lại đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước áp dụng cho thời gian tiếp theo theo quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP.

2. Điều chỉnh đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước, trong các trường hợp sau:

a) Dự án đã thực hiện thu tiền thuê đất, thuê mặt nước hết thời gian ổn định theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

b) Dự án thay đổi mục đích sử dụng đất thuê thì thực hiện điều chỉnh lại đơn giá thuê theo mục đích sử dụng mới tại thời điểm thay đổi mục đích sử dụng đất.

3. Đối với trường hợp chưa có quyết định cho thuê đất, hợp đồng thuê đất nhưng đang sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 thì đơn giá thuê đất để tính tiền thuê đất phải nộp hàng năm không được ổn định theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 8. Thẩm quyền xác định đơn giá thuê đất cho từng dự án cụ thể

1. Căn cứ giá đất, bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất và mức tỷ lệ phần trăm (%) do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định để xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm; đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê:

a) Cục trưởng Cục Thuế xác định đơn giá thuê đất để tính tiền thuê đất đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

b) Chi cục trưởng Chi cục Thuế xác định đơn giá thuê đất để tính tiền thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân.

2. Trường hợp có ý kiến khác nhau về đơn giá thuê đất giữa người thuê đất và cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định đơn giá thuê đất thì quyết định giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là quyết định cuối cùng.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, người nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Cơ quan Thuế

a) Xác định đơn giá thuê đất; xác định số tiền thuê đất, số tiền thuê đất để xây dựng công trình ngầm, số tiền thuê đất có mặt nước và thông báo theo quy định.

b) Rà soát những dự án thuê đất đã hết thời hạn ổn định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định; kịp thời xác định lại đơn giá thuê đất cho thời kỳ ổn định tiếp theo của dự án.

c) Xác định và thông báo số tiền sử dụng đất phải nộp trong trường hợp người sử dụng đất được gia hạn thời gian sử dụng đất theo quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai năm 2013.

d) Tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra, giải đáp thắc mắc, giải quyết khiếu nại về thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Cơ quan tài chính

a) Chủ trì xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định tại Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP; mức tỷ lệ phần trăm (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với từng mục đích sử dụng đất.

b) Chủ trì xác định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức tỷ lệ (%) để tính thu tiền thuê đối với đất xây dựng công trình ngầm, đất có mặt nước, mặt nước thuê.

c) Phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức thu đối với phần diện tích đất có mặt nước theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

d) Chủ trì xác định các khoản được trừ về tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp.

d) Là cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định giá đất tại địa phương, có trách nhiệm tổ chức thẩm định giá đất cụ thể để tính thu tiền thuê đất trên cơ sở đề xuất của cơ quan tài nguyên và môi trường đối với trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP để báo cáo Hội đồng thẩm định giá đất tại địa phương xem xét trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Cơ quan tài nguyên và môi trường, văn phòng đăng ký đất đai

a) Hướng dẫn chủ dự án lập hồ sơ địa chính dự án thuê đất; ký hợp đồng thuê đất đối với các dự án thuộc thẩm quyền cho thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Hướng dẫn phòng tài nguyên và môi trường cấp huyện thực hiện việc lập hồ sơ địa chính dự án thuê đất; ký hợp đồng thuê đất theo thẩm quyền.

c) Xác định địa điểm, vị trí, diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất, thời hạn thuê đất, thuê mặt nước làm căn cứ để cơ quan thuế, cơ quan tài chính xác định đơn giá thuê và số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp theo thẩm quyền.

d) Cơ quan văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm chuyển thông tin về đất đai đến cơ quan tài chính và cơ quan thuế để thực hiện các thủ tục về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo thẩm quyền.

4. Cơ quan kho bạc

a) Thu đủ số tiền thuê đất, thuê mặt nước vào Kho bạc Nhà nước theo thông báo nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước đảm bảo đúng quy định.

b) Không được chuyển việc thu tiền sang ngày hôm sau khi đã nhận đủ thủ tục nộp tiền của người có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính.

5. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất, thuê mặt nước

a) Thực hiện kê khai tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo đúng phương thức, thời hạn ghi trong hợp đồng thuê đất, thuê mặt nước.

c) Quá thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo thông báo của cơ quan thuế mà không nộp đủ tiền thuê đất, thuê mặt nước thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Các nội dung khác có liên quan đến xác định đơn giá thuê đất; thu tiền thuê đất, thuê mặt nước không nêu trong Quy định này, thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Các dự án thuê đất có đầy đủ hồ sơ xác định đơn giá thuê đất nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền xác định và thông báo trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì việc xác định đơn giá thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm xác định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn vướng mắc, các đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết. /

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Nhữ Văn Tâm

